CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

(Mẫu biểu số B01-DN)
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**137.401.646.813**	**174.796.349.541**
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**52.046.403.718**	**101.591.413.383**
1.Tiền	111		4.046.403.718	3.383.438.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.000.000.000	98.207.975.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**6.757.169.969**	**7.573.180.819**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.871.091.969	11.602.663.819
- Cổ phiếu	121A		11.871.091.969	11.602.663.819
- Đầu tư ngắn hạn khác	121B		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5.113.922.000)	(4.029.483.000)
III. Các khoản phải thu	**130**	V.3	**50.478.374.019**	**37.853.821.023**
1. Phải thu khách hàng	131		111.000.000	92.300.000
2. Trả trước cho người bán	132		32.505.213.363	21.795.007.156
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		17.862.160.656	15.966.513.867
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**711.530.373**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		711.530.373	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27.408.168.734**	**27.777.934.316**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97.040.001	253.902.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.404.049.298	14.311.599.030
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		295.056.065	1.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	10.612.023.370	13.211.432.741
- Tạm ứng			2.852.023.370	2.861.483.861
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn			7.760.000.000	10.349.948.880
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**934.110.006.427**	**901.239.605.448**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	V.6	**605.160.452.430**	**584.898.666.100**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.473.046.630	2.360.077.537
- Nguyên giá	222		6.216.299.268	6.303.881.152
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(4.743.252.638)	(3.943.803.615)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		173.630.305	93.025.186
- Nguyên giá	228		352.246.182	217.246.182
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(178.615.877)	(124.220.996)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	603.513.775.495	582.445.563.377
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**319.367.511.551**	**306.894.246.539**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	319.367.511.551	306.894.246.539
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.9	**9.582.042.446**	**9.446.692.809**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.582.042.446	9.446.692.809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.071.511.653.240**	**1.076.035.954.989**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**30/09/2012**	**31/12/2011**
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**525.472.337.882**	**524.308.550.205**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**525.456.734.945**	**396.078.607.759**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	128.214.339.509	-
2. Phải trả người bán	312		25.650.654.817	33.624.953.650
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	92.590.505	815.966.410
5. Phải trả người lao động	315		669.433.894	1.346.648.568
6. Chi phí phải trả	316	V.12	36.145.856.131	19.098.067.397
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	330.241.127.281	336.478.422.983

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.442.732.808	4.714.548.751
II. Nợ dài hạn	**330**	V.14	**15.602.937**	**128.229.942.446**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	128.214.339.509
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15.602.937	15.602.937
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**546.039.315.358**	**551.727.404.784**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**546.039.315.358**	**551.727.404.784**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	531.009.130.000	531.009.130.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.788.944.000	11.788.944.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10.507.397.490)	(10.439.115.220)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.687.396.552	9.566.186.024
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.378.477.974	3.817.872.710
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.317.235.678)	5.984.387.270
11. Nguồn vốn Đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**430**		**1.071.511.653.240**	**1.076.035.954.989**

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Chử Thị Thuý Hà	Nguyễn Hữu Tùng	Nguyễn Tuấn Anh

M.S.D.N: 0500547376 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

(Mẫu biểu số B02-DN)
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	61.000.000	1.893.148.452	22.766.400.192	1.893.148.452
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		61.000.000	1.893.148.452	22.766.400.192	1.893.148.452
(10 = 01 - 03)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	-	2.042.982.952	18.830.080.900	2.042.982.952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		61.000.000	(149.834.500)	3.936.319.292	(149.834.500)
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.358.727.064	19.856.010.269	7.237.485.769	60.952.382.708
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.769.706.000	(658.118.378)	1.790.021.080	3.616.319.212
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	282.685.091	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.307.904.178	5.856.142.392	13.537.142.284	15.164.112.981
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.657.883.114)	14.508.151.755	(4.436.043.394)	42.022.116.015
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}				-		
11. Thu nhập khác	31		-	784.000	42.132.765	117.987.900
12. Chi phí khác	32		-	-	40.001.143	1.447.763
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	784.000	2.131.622	116.540.137
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.657.883.114)	14.508.935.755	(4.433.911.772)	42.138.656.152
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		-		
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	3.417.264.689	295.056.065	10.347.520.418
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-	-		
(60 = 50 - 51)			(5.657.883.114)	11.091.671.066	(4.728.967.837)	31.791.135.734
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Chử Thị Thuý Hà	Nguyễn Hữu Tùng	Nguyễn Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

(Mẫu biểu số B03-DN)
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	25.873.936.204	2.095.532.300
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(29.738.949.506)	(90.027.847.919)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.861.387.395)	(10.014.875.768)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(341.200.803)	(12.858.201.949)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.692.477.418	111.337.737.675
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(54.874.739.039)	(159.055.257.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(61.249.863.121)**	**(158.522.913.275)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(613.106.124)	(221.522.805.143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.000.000,00
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(525.326.810)	(94.314.501.755)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	5.391.173.550	278.579.182.054
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.452.112.840	65.118.172.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**11.704.853.456**	**27.861.047.761**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	139.392.550.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	175.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(240.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(26.422.958.200,00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	**47.969.591.800**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(49.545.009.665)**	**(82.692.273.714)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	101.591.413.383	270.252.386.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**52.046.403.718**	**187.560.112.884**

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Chử Thị Thuý Hà	Nguyễn Hữu Tùng	Nguyễn Tuấn Anh

M.S.D.N: 0500547376 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

Công ty cổ phần kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (Viết tắt là PVCR) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0500547376, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VN.**

Tên viết tắt: PVCR

Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 Nguyễn Huy Tự, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ tại Công ty: 531.009.130.000 đồng *(Năm trăm ba mốt tỷ, không trăm linh chín triệu, một trăm ba mười ngàn đồng)*

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Kinh doanh bất động sản - Tài chính;
- Kinh doanh sân golf - resort;
- Kinh doanh vui chơi giải trí;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (bơi lội, bóng đá, tennis, đua thuyền, nhảy dù, leo núi);
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò);
- Sản xuất, phân phối điện;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch

III. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN VÀ CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM.

Luật Kế toán:

Trong Quý III năm 2012, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 kèm theo Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Trong năm, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU.

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Tiền mặt là các khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với số quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền đang chuyển được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

- Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý DN trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được đánh giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản và khấu hao tài tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyễn giá và giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình", ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

5. Nguyên tắc ghi nhận kế toán và các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư ngắn hạn:

Khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng.

Đầu tư dài hạn hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng và khoản đầu tư vào các Công ty khác. Các khoản lợi nhuận nhận được sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Kết quả từ hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 421 là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở công việc đã hoàn thành, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Công thức xác định:

Thuế TNDN hiện hành = Thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành x Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công thức xác định:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả = Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm x Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hoặc Nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	612.165.944	1.749.681.665
Tiền gửi ngân hàng	3.434.237.774	1.633.756.718
Các khoản tương đương tiền	48.000.000.000	98.207.975.000
Cộng	**52.046.403.718**	**101.591.413.383**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	11.871.091.969	11.602.663.819
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	(5.113.922.000)	(4.029.483.000)
Cộng	**6.757.169.969**	**7.573.180.819**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu của khách hàng	111.000.000	92.300.000
Trả trước cho người bán	32.505.213.363	21.795.007.156
Lãi tiền gửi ngân hàng, ủy thác quản lý vốn	234.750.000	605.787.116
Khoản tiền góp vốn vào dự án Việt Hưng *(i)*	3.095.791.231	1.586.631.645
Khoản tiền chi cho dự án số 9 Trần Thánh Tông *(ii)*	4.100.116.709	1.481.322.202
Phải thu của Ông Phạm Quốc Anh *(iii)*	9.900.000.000	9.900.000.000
Phải thu khác	531.502.716	2.392.772.904
Cộng	**50.478.374.019**	**37.853.821.023**

(i) Khoản tiền PVCR góp để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh ký ngày 12 tháng 10 năm 2011.

(ii) Khoản tiền PVCR tạm ứng cho Công ty CP đầu tư phát triển Bình An để thực hiện đầu tư dự án số 9 Trần Thánh Tông.

(iii) Khoản phải thu từ việc chuyển nhượng 825.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVCI) cho Ông Phạm Quốc Anh theo Hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần ký ngày 25 tháng 11 năm 2011.

4. HÀNG TỒN KHO:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	711.530.373	-
Cộng	**711.530.373**	**-**

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	2.852.023.370	2.861.483.861
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	7.760.000.000	10.349.948.880
Trong đó:	-	
+ Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	-	*89.948.880*
+ Ký quỹ để đảm bảo hoạt động của TT DL	250.000.000	250.000.000
+ Đặt cọc để đảm bảo quyền tham gia dự án 1283 đường Giải phóng	-	2.500.000.000
+ Đặt cọc để sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh.	10.000.000	10.000.000
+ Công ty cổ phần Kinh doanh Trung kỳ (i).	7.500.000.000	7.500.000.000
Cộng	**10.612.023.370**	**13.211.432.741**

(i) Là tiền đặt cọc tham gia Hợp đồng góp vốn ký ngày 01/10/2011 để mua lại quyền sử dụng đất tại dự án bãi tắm Viêm Đông.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:

6.1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

TÊN TSCĐ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ QUẢN LÝ	CỘNG
NGUYÊN GIÁ			-
Số dư ngày 01/07/2012	**3.806.280.001**	**2.366.184.267**	**6.172.464.268**
Số tăng trong kỳ	**-**	**43.835.000,00**	**43.835.000,00**
Mua sắm mới		43.835.000	**43.835.000,00**
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý TSCĐ			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số dư ngày 30/09/2012	**3.806.280.001**	**2.410.019.267**	**6.216.299.268**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư ngày 01/07/2012	**3.021.474.288**	**1.423.632.330**	**4.445.106.618**
Số tăng trong kỳ	**158.173.650**	**139.972.370**	**298.146.020**
Hao mòn TSCĐ	158.173.650	139.972.370	**298.146.020,00**
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý TSCĐ			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số dư ngày 30/09/2012	**3.179.647.938**	**1.563.604.700**	**4.743.252.638**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư ngày 01/07/2012	**784.805.713**	**942.551.937**	**1.727.357.650**
Số dư cuối kỳ 30/09/2012	**626.632.063**	**846.414.567**	**1.473.046.630**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: - VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn SD: 511.210.999 - VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 283.444.346 - VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

6.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : Chưa phát sinh

6.3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:

TÊN TSCĐ	WEB SIDE	PHẦN MỀM	CỘNG
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/07/2012	**145.146.182**	**207.100.000**	**352.246.182**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm mới			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý TSCĐ			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số dư ngày 30/09/2012	**145.146.182**	**207.100.000**	**352.246.182**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư ngày 01/07/2012	**93.020.362**	**63.158.332**	**137.352.623**
Số tăng trong kỳ	**8.262.183**	**14.175.000**	**22.437.183**
Hao mòn TSCĐ	8.262.183	14.175.000	22.437.183
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý TSCĐ			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số dư ngày 30/09/2012	**101.282.545**	**77.333.332**	**178.615.877**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư ngày 01/07/2012	**52.125.820**	**143.941.668**	**196.067.488**
Số dư cuối kỳ 30/09/2012	**43.863.637**	**129.766.668**	**173.630.305**

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG :

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
- Dự án Khu Du lịch cao cấp Hồ Suối Hai	13.646.172.500	12.190.603.877
- Dự án Trung tâm thương mại Cột Đồng Hồ	-	15.706.756.848
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	58.195.709.597	57.089.965.883
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	530.719.301.625	496.505.644.996
- Dự án khu đô thị sinh thái TMDV Đảo việt	952.591.773	952.591.773
Cộng	**603.513.775.495**	**582.445.563.377**

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải Dầu khí Cửu Long	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP ĐTXDTM Dầu khí IDICO Long Sơn	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Đầu tư PV2	5.100.000.000	11.000.000.000
Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí VN (PVCI)	21.350.000.000	21.350.000.000
Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An	260.917.511.551	242.544.246.539
Cộng	**319.367.511.551**	**306.894.246.539**

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền công cụ dụng cụ, sửa chữa văn phòng:	193.076.726	427.996.845
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.388.965.720	9.018.695.964
Cộng	**9.582.042.446**	**9.446.692.809**

10. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay Ngân hang Ocean Bank (2 năm)	128.214.339.509	
Cộng	**128.214.339.509**	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	769.821.672
Thuế thu nhập cá nhập	92.590.505	46.144.738
Cộng	**92.590.505**	**815.966.410**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí SD nhãn hiệu PetroVietnam và hình	-	1.468.244.858
Chi phí lãi vay phải trả	35.917.511.551	17.544.246.539
Chi phí khác	228.344.580	85.576.000

Cộng	**36.145.856.131**	**19.098.067.397**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
BHXH, BHYT, BHTN ,KPCĐ, ĐPCĐ	276.471.778	82.061.346
Nhận tiền góp vốn đầu tư Dự án:	288.251.936.412	288.643.747.043
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	2.092.375.000	1.331.650.000
· Tiền thu từ đối tác	-	
· Tiền thu từ khách hàng	2.092.375.000	1.331.650.000
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	286.159.561.412	287.312.097.043
· Tiền thu từ đối tác *(i)*	40.809.761.500	40.756.617.000
· Tiền thu từ khách hàng	245.349.799.912	246.555.480.043
Cổ tức phải trả *(ii)*	22.153.667.000	29.690.648.500
Phải trả khách hàng	25.650.654.817	33.624.953.650
Các khoản phải trả, phải nộp khác *(iii)*	19.559.052.091	18.061.966.094
Cộng	**355.891.782.098**	**336.478.422.983**

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài gòn nộp 27.300.000.000 đồng để thực hiện Hợp đồng số 17/VP/HĐHT-PVC.SG, và Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Long nộp 13.456.417.000 đồng để thực hiện Hợp đồng số 26/2010/HĐHT ngày 28/09/2010.

(ii) Tiền cổ tức của năm 2010 chưa trả hết và cổ tức phải trả của năm 2011.

(iii) Khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm 18 tỷ đồng phải trả cho Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) về việc nhận chuyển nhượng 1.500.000 cổ phần của Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVCI).

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	15.602.937	15.602.937
Cộng	**15.602.937**	**15.602.937**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển & Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/07/2012	**531.009.130.000**	**11.788.944.000**	**15.065.874.526**	**(10.507.397.490)**	**4.045.591.371**
Tăng do vốn góp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(5.657.883.114)

Phân phối cho các quỹ	-	-		-	-
Trích các quỹ khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-		295.056.065
Tại ngày 30/09/2012	**531.009.130.000**	**11.788.944.000**	**15.065.874.526**	**(10.507.397.490)**	**-(1.317.235.678)**

15.2.. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/09/2012		31/12/2011	
	VND	**%**	**VND**	**%**
Công ty CP PVI	43.500.000.000	8,20%	43.500.000.000	8,20%
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	181.519.800.000	34,18%	181.519.800.000	34,18%
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí	23.126.500.000	4,36%	23.126.500.000	4,36%
Công ty ĐT&TM Hệ thống Quốc tế	29.000.000.000	5,45%	29.000.000.000	5,45%
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	43.500.000.000	8,20%	43.500.000.000	8,20%
Ngân hàng TMCP Đại Dương	120.000.000.000	22,60%	120.000.000.000	22,60%
Cổ đông khác	90.362.830.000	17,01%	90.362.830.000	17,01%
	531.009.130.000	**100%**	**531.009.130.000**	**100%**

15.3. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển:

Dùng để bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của doanh nghiệp; góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

Quỹ dự phòng tài chính:

Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ phúc lợi:

Qũy phúc lợi dùng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận; Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty; Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên công ty; Chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của Công ty đã nghỉ hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, xây nhà tình nghĩa, từ thiện.

Quỹ khen thưởng:

Quỹ khen thưởng dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, Thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài công ty có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, đóng góp có hiệu qủa vào hoạt động kinh doanh của Công ty.

15.4. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu, thu nhập khác.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.000.000	1.725.592.453
Cộng	**61.000.000**	**1.725.592.453**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		1.880.205.311
Cộng	**-**	**1.880.205.311**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.045.083.332	48.867.796.057
Lãi từ hoạt động uỷ thác quản lý vốn	295.249.999	15.679.350.554
Lãi từ hoạt động bán chứng khoán	-	1.816.543.363
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.321.900.500
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.393.733	304.005.844
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.877.947.108
Cộng	**1.358.727.064**	**69.867.543.426**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	2.769.706.000	6.360.349.287
Chi phí hoạt động chính	-	92.938.474
Cộng	**2.769.706.000**	**6.453.287.761**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí bán hàng		41.224.909
Cộng	**-**	**41.224.909**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.021.869.981	9.009.386.471
Chi phí vật liệu quản lý	45.964.228	290.765.015
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.028.197	364.302.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.610.170	539.024.460
Thuế, phí và lệ phí	14.510.809	124.723.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	780.906.316	5.359.495.561
Chi phí khác	1.130.014.477	7.262.866.593
Cộng	**4.307.904.178**	**22.950.563.703**

19. THU NHẬP KHÁC

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Thu nhập khác		123.428.452
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		1.000.000
Cộng	**-**	**124.428.452**

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế:	(5.657.883.114)	42.305.235.104
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		1.321.900.500
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	27.000.000	591.805.004
Thu nhập chịu thuế	**(5.630.883.114)**	**41.575.139.608**
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**10.393.784.902**

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan:

Cơ cấu vốn góp của Công ty gồm các bên liên quan sau:

- Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam nắm giữ 34,18% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ PVI nắm giữ 8,20% vốn điều lệ.
- Công ty Đầu tư và Thương mại hệ thống Quốc tế nắm giữ 5,45% vốn điều lệ.

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu khí Toàn cầu nắm giữ 8,20% vốn điều lệ.
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí nắm giữ 4,36% vốn điều lệ.
- Ngân hàng TMCP Đại Dương năm giữ 22,60% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 17,01% vốn điều lệ.
- *Cơ cấu tổ chức của Công ty:*
- Hội đồng Quản trị của Công ty gồm 06 thành viên.
- Ban kiểm soát của Công ty gồm 01 Trưởng ban và 3 Uỷ viên.
- Ban Giám đốc của Công ty gồm 1 Giám đốc và 06 Phó giám đốc.
- Công ty có 05 phòng chức năng, 02 Chi nhánh Công ty.

2. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo Tài chính được lập trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, không có ý định ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động.

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Chử Thị Thuý Hà	Nguyễn Hữu Tùng	Nguyễn Tuấn Anh